ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN LỘC

Biểu số 114/CK TC-NSNN

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026**

*(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Xuân Lộc)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm 2026 | | Thực hiện quý I/2026 | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu NSNN | Thu NSĐP | Thu NSNN | Thu NSĐP | Thu NSNN | Thu NSX |
| | **Tổng số thu** | **165.740** | **103.746** | **146.817** | **107.054** | **89%** | **103%** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | **32.300** | **25.880** | **8.432** | **7.849** | **26%** | **30%** |
| | Phí, lệ phí | 3.850 | 1.700 | 635 | 470 | 16% | 28% |
| | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 960 | 960 | 167 | 167 | 17% | 17% |
| | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | | | | |
| | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| | Lệ phí trước bạ | 19.620 | 19.620 | 6.002 | 6.002 | 31% | 31% |
| | Thu khác | 7.870 | 3.600 | 1.628 | 1.210 | 21% | 34% |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **133.440** | **77.866** | **138.385** | **99.205** | 104% | 127% |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 0 | 0 | | | | |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | | | |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | | | | | | |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | | | | | | |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 133.440 | 77.866 | 138.385 | 99.205 | 104% | 127% |
| | - Tiền sử dụng đất | 56.500 | 45.200 | 107.665 | 86.132 | 191% | 191% |
| | - Tiền thuê đất | 675 | 540 | 70 | 56 | 10% | 10% |
| | - Phí BVMT đối với hoạt động KTKS | | | | | | |
| | - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | 19 | 11 | | |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | 21.815 | | 8.588 | | 39% | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 47.620 | 28.096 | 18.154 | 10.711 | 38% | 38% |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm 2026 | | Thực hiện quý I/2026 | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thu NSNN | Thu NSĐP | Thu NSNN | Thu NSĐP | Thu NSNN | Thu NSX |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.680 | 3.941 | 3.859 | 2.277 | 58% | 58% |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 150 | 89 | 30 | 18 | 20% | 20% |
| | - Lệ phí trước bạ | | | | | | |
| **III** | **Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã** | | | | | | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn** | | | | | | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn CCTL 2025 chuyển sang** | | | | | | |
| **VI** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | | | | | |
| | - Bổ sung cân đối ngân sách | | | | | | |
| | - Bổ sung có mục tiêu | | | | | | |